

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÙ ĐĂNG  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2020/HNGĐ – ST  
Ngày: 19 /6/2020  
V/v " Ly hôn".

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lưu Thùy Linh

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Mạnh Dũng

Ông Nguyễn Quang Liêu

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng:** bà Mai Thị Thanh Tâm - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước; xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý thụ lý số: 64/HNGĐ-ST, ngày 25 tháng 02 năm 2020; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 20/2020/QĐST - HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2020; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Hồng L, sinh năm 1983 ( có mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn T, sinh năm 1985 ( có mặt)

Cùng địa chỉ: khu Đ, T.tr P, huyện B, tỉnh P.

**TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 03/01/2020 quá trình thụ lý vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị Hồng L trình bày:* Chị L và anh Nguyễn T tự nguyện chung sống, kết hôn năm 2010, tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện B, tỉnh P; trong thời gian chung sống không có hạnh phúc xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân vợ chồng không tin tưởng nhau về tiền bạc, kinh tế, bất đồng quan điểm sống, không có sự hòa hợp, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, luôn gây áp lực cho nhau về tinh thần nên đã sống ly thân 06 năm nay, không có sự quan tâm, chăm sóc gì nhau; nay chị L thấy không còn tình cảm, không thể tiếp tục

chung sống nên chị L yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng giải quyết cho chị L được ly hôn với anh Nguyễn T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống có 02 con chung là các cháu Nguyễn N, sinh năm 2010, cháu Nguyễn Phạm Quốc D, sinh năm 2013. Sau khi ly hôn chị L có nguyện vọng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả hai cháu, yêu cầu anh Tuệ cấp dưỡng cho cháu Nghi mỗi tháng là 3.000.000đ cho đến khi cháu thành niên.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

*Bị đơn anh Nguyễn T trình bày:* Anh T thừa nhận về thời gian chung sống, kết hôn với chị L như chị L trình bày là đúng; về mâu thuẫn gia đình, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, không cùng quan điểm, chị L không có trách nhiệm với gia đình, không lo lắng, chăm sóc chu đáo cho các con, từ đó thường xuyên xảy ra cãi vã, sống ly thân; nay anh Tuệ đồng ý ly hôn với chị L.

Về con chung : anh T thừa nhận có 02 con chung là các cháu Nguyễn N, sinh năm 2010; cháu Nguyễn Phạm Quốc D, sinh năm 2013. Sau khi ly hôn anh T có nguyện vọng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả hai cháu, không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có.

*Các tài liệu, chứng cứ:* Nguyên đơn nộp: giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ( bản gốc) và hai giấy khai sinh của hai con chung ( bản sao ), mức thu nhập của chị L; ngoài ra không giao nộp gì thêm. Bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn, về con chung giao cháu N cho chị L nuôi dưỡng, giao cháu D cho anh T nuôi dưỡng là phù hợp, cả hai đều nuôi con nên không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Hồng L và anh Nguyễn T tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn năm 2010, tại Ủy ban nhân dân M, huyện B, tỉnh P; phù hợp với bản gốc giấy chứng nhận kết hôn đã được chị L giao nộp hợp pháp tại

Tòa án. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị Hồng L và anh Nguyễn T là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Theo lời khai của chị L và anh T đều thừa nhận giữa anh T và chị L có xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã lẫn nhau nguyên nhân do tính tình, lối sống, quan điểm sống không hợp, không còn sự tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau, làm cho không khí gia đình ngày càng căng thẳng, sống ly thân kéo dài, tình cảm phai nhạt. Như vậy, mâu thuẫn giữa chị L và anh T là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L.

[2] Về con chung: Các đương sự thống nhất có 02 con chung, là các cháu Nguyễn N, sinh ngày 14/9/2010, Nguyễn Phạm Quốc D, sinh ngày 22/8/2013. Sau khi ly hôn anh T và chị L đều có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung; phía anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, phía chị L có yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu Nghi là 3.000.000đ một tháng cho đến khi cháu Nghi thành niên.

Hội đồng xét xử thấy: Nguyên vọng của cháu N mong muốn được chung sống với mẹ; hoàn cảnh của anh T và chị L đều có nhà ở ổn định, mỗi người đều có mức thu nhập bình quân từ 5.000.000đ đến 6.000.000đ một tháng, đều đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung; cháu N là con gái nguyện vọng được chung sống với mẹ, hiện nay cháu được 10 tuổi, chuẩn bị bước vào giai đoạn dậy thì, để cháu có điều kiện phát triển tốt về tâm sinh lý giới tính cần giao cháu cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu D cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con cả hai đều nuôi con nên không đặt ra.

[3] Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 131 của Bộ luật tố tụng dân sự buộc nguyên đơn chị L phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Quan điểm, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng là có căn cứ chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chị Phạm Thị Hồng L được ly hôn với anh Nguyễn T.

[2] Về con chung: Giao cháu Nguyễn N, sinh ngày 14/9/2010 cho chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu N thành niên; giao cháu Nguyễn Phạm Quốc D, sinh ngày 22/8/2013 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu thành niên; cả hai bên đều trực tiếp nuôi con nên không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

[3] Về tài sản chung: Chị L và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu toà án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không có.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Phạm Thị Hồng L phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ, theo biên lai thu tiền số 0010118, ngày 25/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[6] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- UBND xã M;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Lưu Thùy Linh**